

3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng có tính tổng hợp, khoanh định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng... Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành xác định diện tích cho 07 khu chức năng. Cụ thể như sau:

Bảng 24: Tổng hợp khu chức năng huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	787,87	787,87	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.312,22	16.103,90	-208,33
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	931,26	18,65	-912,61
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	256,40	322,18	65,78
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	28,27	133,77	105,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	248,55	341,41	92,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.864,43	3.718,71	-145,72

a. Đất đô thị

Đất đô thị trong Diện tích năm kế hoạch 2022 được tổng hợp dựa trên tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành. Như vậy, diện tích đất đô thị đến năm 2022 có diện tích 787,87 ha.

b. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện chủ yếu là khu vực chuyên trồng lúa nước. Diện tích chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện nhỏ lẻ

không tập trung, gắn với khu ở, do vậy mà không tổng hợp diện tích khu vực cây lâu năm này.

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2022 có diện tích 16.103,90 ha, phân bố trên toàn địa bàn huyện.

c. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2022 đất rừng sản xuất của huyện còn 18,65 ha (do sai khác số liệu giữa thống kê kiểm kê đất đai và diện tích đo đạc theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 22/1/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng). Phần diện tích này không được thể hiện trên bản đồ. Định hướng khai thác toàn bộ diện tích này vào mục đích nông nghiệp công nghệ cao.

d. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Định hướng phát triển 01 khu công nghiệp và 03 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành trong năm 2022.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp năm 2022 có diện tích 322,18 ha, phân bố trên địa bàn xã Hồ Đắc Kiện và xã An Hiệp.

e. Khu thương mại - dịch vụ

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ, huyện có khả năng phát triển cao, tập trung vào các lĩnh vực siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch...

Diện tích đất khu thương mại, dịch vụ năm 2022 có diện tích 133,77 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn.

f. Khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn được hình thành dựa trên việc chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho toàn dân với mức sống có chất lượng cao.

Diện tích đất khu dân cư nông thôn năm 2022 có diện tích 341,41 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

g. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở được hình thành dựa trên việc chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có; phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung, tránh bố trí phân tán.

Bố trí quỹ đất cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế trong năm 2022.

Diện tích đất khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích 3.718,71 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2022 như sau:

Bảng 25: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	184,75	30,33	84,12	10,59	3,31	10,64	15,65	21,35	8,76
	<i>Trong đó:</i>	-								
1.1	Đất lúa nước	127,96	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
	- Đất chuyên trồng lúa nước	127,96	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,40	1,08	-	0,14	-	2,27	1,87	1,15	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34,62	7,40	7,22	3,37	0,95	4,73	4,32	2,99	3,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,59	0,17	-	-	-	-	-	5,42	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,18	-	9,10	0,08	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	971,54	3,63	920,56	2,59	2,38	2,43	7,60	15,91	16,44
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,50	-	3,50	-	-	-	-	-	-

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,68	-	2,00	-	-	-	4,94	13,18	12,56
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,02	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,14	-	-	-	-	0,05	-	0,04	0,05

a. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Năm 2022, diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 184,75 ha, trong đó: đất trồng lúa (chuyên lúa) 127,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,40 ha; đất trồng cây lâu năm 34,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,59 ha, đất nông nghiệp khác 9,18 ha.

Ngoài ra, trong năm 2022 chuyển 0,81 ha đất phi nông nghiệp (đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp) chuyển sang đất nông nghiệp để thực hiện các dự án nông nghiệp khác.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2022, diện tích chuyển đổi là 971,54 ha, trong đó: đất trồng lúa

chuyển sang đất trồng cây lâu năm 21,73 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,50 ha, đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 32,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,02 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 912,61 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2022, diện tích cần chuyển đổi là 0,14 ha, trong đó: trên địa bàn xã An Hiệp 0,05 ha, xã Phú Tân 0,04 ha và xã Phú Tâm 0,05 ha.

(Số liệu chuyển mục đích chi tiết tới từng xã, thị trấn được trình bày trong biểu 7/CH trong phần phụ lục)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2022 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

Bảng 26: Diện tích các loại đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
	Tổng cộng		1.096,57	17,60	983,75	1,27	0,30	74,85	5,40	8,13	5,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.087,62	15,89	977,18	1,24	0,30	74,65	5,40	7,79	5,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,01	10,64	53,67	0,87	-	72,23	3,29	5,37	2,94
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	149,01	10,64	53,67	0,87	-	72,23	3,29	5,37	2,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,06	0,96	-	0,13	-	1,32	0,61	1,15	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,67	4,12	1,80	0,24	0,30	1,10	1,50	1,27	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	-	9,10	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,96	1,71	6,57	0,03	-	0,20	-	0,35	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,30	0,45	2,85	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	3,11	0,34	2,77	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,59	-	2,91	0,03	-	0,20	-	0,35	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81	-	0,81	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 1.096,57 ha. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 1.087,62 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa 149,01 ha, toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 11,67 ha;
- + Đất rừng sản xuất 912,61 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 9,10 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 8,96 ha, trong đó:

- + Đất phát triển hạ tầng: 3,30 ha;
- + Đất ở nông thôn: 3,59 ha;
- + Đất ở đô thị: 1,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,81 ha;

- Đất chưa sử dụng không còn, do vậy không có kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện nay, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng, do vậy trong Diện tích năm kế hoạch 2022 không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

Xem Biểu 10/CH phần phụ lục

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	334,03	tỷ đồng.
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	107,21	tỷ đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	67,68	tỷ đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB:	159,14	tỷ đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	259,72	tỷ đồng.
+ Thu khi giao đất ở:	188,14	tỷ đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	58,49	tỷ đồng.
+ Các nguồn thu khác (đấu giá)	13,09	tỷ đồng.

Cân đối thu, chi:

- Tổng thu:	259,72	tỷ đồng.
- Tổng chi:	334,03	tỷ đồng.

Trên đây là dự kiến thu, chi dựa trên khung bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, kết quả đấu giá và giá đất trên thị trường tại thời điểm triển khai dự án cũng như từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Rà soát tổng các nguồn vốn đầu tư công cũng như nguồn vốn xã hội hóa để đẩy mạnh triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong năm kế hoạch.

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2022 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- + Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- + Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- + Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện và một số cơ quan khác có liên quan.

- Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định.

- Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

4.3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho

thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành là một phần nội dung của quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2022, và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Vì vậy, có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Nội dung, trình tự thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

2. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh sớm phê duyệt kế hoạch để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện và quản lý sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 mà huyện đã đề ra./.

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.987,76	88,88	640,02	4.315,53	1.579,76	2.314,92	2.687,89	3.302,16	2.443,96	3.703,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.312,22	69,08	484,40	2.611,80	1.348,82	1.901,22	2.158,61	2.647,59	2.069,03	3.090,75
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.312,22	69,08	484,40	2.611,80	1.348,82	1.901,22	2.158,61	2.647,59	2.069,03	3.090,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	847,69	3,59	23,17	140,26	52,71	65,45	208,34	211,48	87,49	58,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.722,05	11,53	119,46	582,74	147,36	340,52	310,10	435,04	247,65	539,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	3,94	-	931,26	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	0,37	8,56	10,48	11,97	3,20	8,03	3,66	35,47	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,33	0,37	4,43	38,97	18,90	4,53	2,81	4,40	4,32	8,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.626,84	11,12	147,85	435,78	258,97	194,95	559,25	331,38	302,67	396,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,05	6,90	-	-	-	-	-	4,26	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86	-	-	-	-	202,33	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	0,23	-	54,07	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,12	1,22	12,06	0,13	0,32	9,22	2,97	1,60	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,62	0,15	3,05	0,38	15,00	0,31	11,48	1,84	0,09	2,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41	-	3,93	-	-	2,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,22	6,46	51,06	273,88	153,89	124,78	247,34	222,91	187,88	264,48
	- Đất giao thông	DGT	333,92	1,41	19,64	45,91	78,05	31,26	67,54	36,22	24,66	30,65
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,34	4,33	20,88	218,11	68,77	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,24	0,05	0,32	0,72	-	0,06	0,21	-	9,81	0,11

[illegible]

BIỂU 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH -
TỈNH SÓC TRĂNG**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2021	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	23.614,61	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.780,97	20.987,76	206,80	101,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.090,76	16.312,22	221,47	101,38
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.090,76	16.312,22	221,47	101,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	855,80	847,69	-8,11	99,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.714,89	2.722,05	7,16	100,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	18,65	931,26	912,61	4.993,35
	Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,54	87,21	-3,33	96,32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.010,33	87,33	-923,00	8,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.833,64	2.626,84	-206,80	92,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	11,04	11,16	0,12	101,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	189,85	54,07	-135,78	28,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,56	28,27	-5,29	84,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,38	34,62	-5,75	85,74
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.580,12	1.526,22	-53,90	96,59
	- Đất giao thông	DGT	366,68	333,92	-32,76	91,07
	- Đất thủy lợi	DTL	1.019,15	1.022,34	3,20	100,31
	- Đất văn hóa	DVH	16,60	11,24	-5,36	67,71
	- Đất y tế	DYT	6,51	6,36	-0,15	97,70
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	24,00	24,40	0,40	101,67
	- Đất thể dục thể thao	DTT	4,60	5,10	0,50	110,87
	- Đất công trình năng lượng	DNL	18,14	2,42	-15,72	13,34
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,30	0,30	-	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,95	32,99	0,04	100,12
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	81,90	-	100,00
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2021	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,34	1,30	-4,04	24,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,15	2,01	-0,14	93,49
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,42	414,24	1,82	100,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,89	40,58	-11,31	78,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,73	11,10	0,36	103,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,11	5,19	3,08	245,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Quyết định số 985/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng. Được hiệu chỉnh thứ tự các chỉ tiêu theo TT 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021.

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					T.T. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.803,83	88,10	609,69	4.232,22	1.569,16	2.311,61	2.677,26	3.286,51	2.422,61	3.694,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.103,90	68,19	456,60	2.533,99	1.333,77	1.894,77	2.149,87	2.627,65	2.038,54	3.068,71
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.103,90	68,19	456,60	2.533,99	1.333,77	1.894,77	2.149,87	2.627,65	2.038,54	3.068,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	861,73	3,65	24,58	142,33	58,03	67,16	208,75	212,49	89,14	59,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.709,11	11,47	115,69	577,97	146,57	341,95	307,80	433,28	247,39	538,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,65	0,08		18,65						
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,12	0,36	8,39	13,98	11,97	3,20	8,03	3,66	30,05	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.025,32	4,34	4,43	945,29	18,82	4,53	2,81	9,44	17,50	22,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.810,78	11,90	178,18	519,08	269,56	198,26	569,89	347,03	324,02	404,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	12,08	0,05	6,89	0,10	0,10	0,10	0,11	0,20	4,39	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86					202,33			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85	0,51		119,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,63	0,16	2,83	13,21	1,08	1,27	10,37	4,12	2,25	1,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,59	0,24	4,10	11,57	15,35	1,11	12,13	6,99	1,21	3,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41		3,93			2,83		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.584,29	6,71	60,81	283,25	158,18	125,14	255,59	230,59	199,14	271,60
	- Đất giao thông	DGT	384,59	1,63	20,33	57,89	82,38	31,62	75,00	43,70	35,72	37,95
	- Đất thủy lợi	DTL	1.019,14	4,32	20,54	215,25	68,77	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,44	0,07	4,52	0,72		0,06	0,21		9,81	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,52	0,03	5,31	0,23	0,54	0,11	0,08	0,12	0,06	0,07

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,12	0,11	4,70	2,97	1,20	2,68	5,01	4,02	2,67	2,87
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,68	0,02	0,89	1,61				1,22	0,62	1,34
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,56	0,01	0,27	1,46	0,17		0,12			0,55
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,00	0,06			0,10	0,03	0,04	0,02	0,05
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-									
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	0,02	0,07		2,30		0,33	0,84	0,10	0,32
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,95	0,14	0,06	1,50	2,13	2,04	8,27	5,00	11,10	2,85
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,70	0,35		1,33	0,68	1,55	20,39	30,69	12,18	14,89
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-									
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-									
	- Đất chợ	DCH	5,34	0,02	4,07	0,29		0,21	0,50	0,14		0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	0,01		0,28	0,17	0,08	0,18	0,84	0,20	0,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,76	1,81		63,97	59,46	43,99	86,63	66,43	57,66	48,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,96	0,25	58,96							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,32	0,04	7,38	0,25	0,84	0,81	0,09	0,22	0,64	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	0,02	0,19	0,62	2,05	0,16	1,03	0,13	0,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	0,02		0,22		0,15	1,43		0,47	2,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	1,19	33,53	25,75	28,39	25,45		34,70	57,62	76,45
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-									
II CÁC KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT	-									
3	Đất đô thị	KDT	787,87	3,34	787,87							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.103,90	68,19	456,60	2.533,99	1.333,77	1.894,77	2.149,87	2.627,65	2.038,54	3.068,71
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	18,65	0,08		18,65						
6	Khu du lịch	KDL	-									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	322,18	1,36		119,85			202,33			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	133,77	0,57	14,62	26,00	12,97	10,07	27,70	17,40	13,79	11,22
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	341,41	1,45		51,18	47,57	35,19	69,31	53,14	46,13	38,89
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.718,71	15,75	153,17	745,86	235,85	413,42	536,71	659,24	367,79	606,67

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,75	30,33	84,12	10,59	3,31	10,64	15,65	21,35	8,76
	Trong đó:		-								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	127,96	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	127,96	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,40	1,08	-	0,14	-	2,27	1,87	1,15	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,62	7,40	7,22	3,37	0,95	4,73	4,32	2,99	3,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,59	0,17	-	-	-	-	-	5,42	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	9,18	-	9,10	0,08	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		971,54	3,63	920,56	2,59	2,38	2,43	7,60	15,91	16,44
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,50	-	3,50	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	32,68	-	2,00	-	-	-	4,94	13,18	12,56
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,02	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14	-	-	-	-	0,05	-	0,04	0,05

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

[illegible]

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác				
15	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	0,20	5,40	Xã An Hiệp, xã Phú Tân, xã Phú Tâm	Một phần tờ bản đồ số 3, 5, 7, 4, 6, 9, 12	NQ số 131/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; QĐ số 1276/QĐ- UBND ngày 28/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
16	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	5,00		5,00	3,00	2,00	Xã An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 2, 7, 5	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
-	Đường huyện									
17	Hệ thống đường giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92, Đường huyện 93	7,27		2,20	1,16	0,26 0,55 0,23	X. An Hiệp	Một phần tờ bản đồ số 1, 2, 3	CV 658/BQLDA2-PDA1 ngày 21/8/2020 của BQL Dự Án; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
						1,26 0,20 0,01	X. An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 8, 9		
				3,60	2,74	0,51 0,01 0,34	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 8		
18	Đường huyện 95	3,00		3,00	1,33	0,05 0,05 0,05 0,05	X. Phú Tân X. Phú Tâm	Một phần tờ bản đồ số 5, 7 Một phần tờ bản đồ số 3, 4	Nghị Quyết 88/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 13/7/2021 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
19	Đường huyện 96, huyện châu thành	2,70		2,70	0,87	0,10 1,63	X. Phú Tâm X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 6, 11 Một phần tờ bản đồ số 2, 3, 5, 7	CV 658/BQLDA2-PDA1 ngày 21/8/2020 của BQL Dự Án; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
20	Đường huyện 97	3,00		3,00	0,87	0,24 0,50 0,81	X. Thuận Hòa X. Phú Tâm X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 3 Một phần tờ bản đồ số 5 Một phần tờ bản đồ số 1, 2	Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
21	Đường huyện 91B	2,96		2,96	2,34	0,62	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 1, 2, 3, 6	CV 78/UBND xã, ngày 06/9/2021	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
22	Đường Vành đai II	0,64		0,64	0,20	0,15	ONT	X. Phú Tân	Thửa 1285, 573, 901, Tờ bản đồ số 6	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
d	Đất cơ sở năng lượng										
23	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cấn Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22		0,10	HNK	TT. Châu Thành		CV 4744/PCST-KHVT ngày 23/9/2020 của Công ty điện lực sóc trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
B	Công trình, dự án cấp huyện							X. An Hiệp			
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích đất lúa							X. Hồ Đắc Kien			
a	Đất giao thông										
24	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	0,09	0,11	HNK	X. An Ninh	Tờ bản đồ số 6	Báo cáo 139/BC-UBND, ngày 31/8/2021 của UBND xã An Ninh	Đăng ký mới
b	Đất cơ sở văn hóa										
25	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao huyện Châu Thành	5,00	0,80	4,20	3,19	0,58	CLN	TT. Châu Thành	Một phần thửa 613, 2534, 2535, 619, 620, 1322, 655, 656, 654, 621, 622, 615, 614, 2628; trọn thửa 616 từ bản đồ số 2; Một phần thửa 2685, 2597, 2517; trọn thửa 2558, 2678, 573 từ bản đồ số 4	Nghị Quyết 138/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 01/10/2021 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi tên gọi dự án
c	Đất cơ sở giáo dục										
26	Mở rộng trường TH Phú Tân B	0,25		0,25	0,25			X. Phú Tân		Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
27	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,40		0,40		0,40		CLN	TT. Châu Thành	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Châu Thành	Đăng ký mới
28	Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A	0,40		0,40		0,40		HNK	TT. Châu Thành	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Châu Thành	Đăng ký mới

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
40	Dự án chuỗi liên kết chăn nuôi khép kín	9,00		9,00	9,00			X. Phú Tâm	Một phần thửa 279, 280, 283, 288, 289, 298, thửa 281, 282, 287 từ bản đồ số 4. Một phần thửa 1, 428, 777, 658, 557, 404, 406, 13, 15, thửa 657, 9 từ bản đồ số 7	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
41	Dự án liên kết sản xuất trồng trọt, xây dựng nhà bảo quản rau màu, sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày	5,00		5,00	5,00			X. Phú Tân	Một phần thửa 2038, 574, 575, 576, 670, 669, 698, 697, 696, 694, 672, 673 thửa 671, 695 từ bản đồ số 3	Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
42	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau sạch	2,00		2,00	2,00			X. Phú Tân	Một phần thửa 713, 715, 716, 717, 718 từ bản đồ số 6	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
43	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo	1,59	0,05	1,54	1,54	0,97		X. An Ninh	Thửa 181, 1649 từ bản đồ số 4	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
44	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	4,53		4,53	3,56		HNK	X. Phú Tâm	Thửa 417, 187, 186, 189, 54, 55 từ thửa số 7	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
45	Trồng nấm linh chi	1,50		1,50	1,40	0,05	HNK CLN	X. An Ninh	Thửa 507, 508, 511, 467, 413 từ thửa số 9	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
46	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00		2,00	2,00			X. An Ninh	Thửa 503, 418, 1633, 1141, 1408, 1140 từ bản đồ số 4	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
b	Đất nuôi trồng thủy sản										
47	Dự án nuôi ngọc trai nước ngọt	3,50		3,50	3,50			X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 912, 713, 875, 707, 703, 784, 709, 893 thửa 722, 889, 1025, 714, 894 từ bản đồ số 3	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
48	Dự án nhà máy xử lý nước mặt	9,50		9,50	8,90	0,08	DTL ONT	X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 39, 36, 1205, 35, 1177, 42, 1205, 41, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 60, 60, 61, thửa 44, 49, 1355, 1356 từ bản đồ số 8	QĐ 340/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019
d	Đất giao thông										
49	Đường Na Tung - Cây Sộp	1,18		1,18	0,04	0,85	CLN ONT	X. Phú Tâm	Một phần từ bản đồ số 4	QĐ 150/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
50	Đường Phước Hòa - Phước An	0,63		0,63	0,63			X. Phú Tân	Một phần từ bản đồ số 3	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
51	Đường Cầu Ô	0,51		0,51	0,49	0,01	CLN NTD	X. Phú Tân	Một phần từ bản đồ số 2	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
52	Đường Đình Phước Hưng	0,64		0,64	0,22	0,34	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
53	Đường giao thông B ấp Mỹ Đức	0,95	0,89	0,06	0,01	0,05	CLN	X. Thiện Mỹ	Một phần tờ bản đồ số 5, 7	QĐ 1409/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
54	Lô kênh Tà Liêm - kênh mới	1,70	1,02	0,68	0,09	0,42	CLN	X. An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 2, 4	QĐ 713/QĐ-UBND ngày 12/7/6/2019 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
55	Đường nối tỉnh lộ 939 - kênh Mới	0,13		0,13	0,13			X. An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 4	QĐ 713/QĐ-UBND ngày 12/7/6/2019 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
56	Đường rạch Trà Canh ruộng	2,45	2,37	0,08	0,06	0,02	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 1, 4, 6	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
57	Đường kênh Hàng Bàn	3,64	3,53	0,11	0,04	0,01	HNK	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 3, 5	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/7/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
58	Đường kênh 6A2	0,65	0,39	0,26	0,05	0,08	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 3	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
59	Đường kênh Tư Hùng	4,37	3,12	1,25	0,90	0,35	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 46, 47	Công văn 276/UBND ngày 19/11/2021 của UBND xã Thuận Hòa	Đăng ký mới
60	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06	1,26	1,30	CLN	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 3,8	CV 485/UBND-VP ngày 16/6/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
61	Đường Bờ Tây kênh Ba Rinh cũ	1,91	0,05	1,86	0,18	1,28	CLN	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 1, 4	QĐ 621/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
62	Đường Bưng Tróp B - An Tập (giai đoạn 2)	1,84	0,18	1,66	0,23	0,40	HNK	X. An Hiệp	Một phần tờ bản đồ số 3	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
63	Đường kênh Tà Mun	0,30		0,30	0,15	0,12	CLN	X. An Hiệp	Một phần tờ bản đồ số 6	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
64	Đường liên ấp Giồng Chùa A, Giồng Chùa B, An Tập	1,50		1,50	0,45	0,32	HNK	X. An Hiệp	Một phần tờ bản đồ số 6	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Đăng ký mới; xã hội hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác					
e	Đất ở tại đô thị										
65	Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (Khu nhà ở thương mại), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	7,16	7,16	6,91	0,12	HNK	TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 2	QĐ 126/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án	
					0,13	CLN					
66	Chinh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	8,39	5,51	2,88	1,63	1,25	CLN	TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 8 và 1 phần Hiện trạng đã có 3,52 ha đất ODT do dân tự chỉnh trang, quỹ đất công	QĐ 417/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án
67	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,20		2,20	1,70	0,50	CLN	TT. Châu Thành	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới	
f	Đất ở tại nông thôn										
68	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	3,68	0,16	CLN	X. Thuận Hòa	Tờ 41, 57, 71, 169 tờ 54 và thửa 22 tờ 38	Phòng KTHHT góp ý theo CV260/CV-KTHHT	Đăng ký mới
69	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00	2,58	5,42	NTS	X. Phú Tân	Áp Phước An	Doanh nghiệp đăng ký	Đăng ký mới
70	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	0,55		0,55	0,35	0,20	CLN	X. Phú Tâm		Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95	0,65	0,30	CLN	X. Phú Tân			
		1,20		1,20	1,00	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ			
		0,95		0,95	0,70	0,25	CLN	X. Thuận Hòa			
		0,85		0,85	0,50	0,35	CLN	X. Hồ Đắc Kiên			
		1,35		1,35	0,80	0,55	CLN	X. An Hiệp			
		1,65		1,65	1,20	0,45	CLN	X. An Ninh			
g	Đất thương mại, dịch vụ										
71	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75	0,40	0,35	CLN	X. Phú Tâm		Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,65		0,65	0,30	0,35	CLN	X. Phú Tân			
		1,15		1,15	0,50	0,65	CLN	TT. Châu Thành			
		0,95		0,95	0,50	0,45	CLN	X. Thuận Hòa			
		1,15		1,15	0,45	0,70	CLN	X. Hồ Đắc Kiên			
		1,15		1,15	0,40	0,75	CLN	X. An Hiệp			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
		1,15		1,15	0,55	0,60	CLN	X. An Ninh	X. An Ninh		
		0,95		0,95	0,75	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
h	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
		0,65		0,65	0,50	0,15	CLN	X. Phú Tâm	X. Phú Tâm		
		0,65		0,65	0,40	0,25	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		1,05		1,05	0,30	0,75	CLN	TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		0,35		0,35	0,20	0,15	CLN	X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		0,65		0,65	0,45	0,20	CLN	X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		2,39		2,39	1,24	1,15	CLN	X. An Ninh	X. An Ninh		
		0,25		0,25	0,10	0,15	CLN	X. Hồ Đắc Kiên	X. Hồ Đắc Kiên		
		0,80		0,80	0,60	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
72	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
i	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp										
		2,34		2,34	2,34			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm		
		2,46		2,46	2,46			X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		2,49		2,49	2,49			TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		2,79		2,79	2,79			X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		2,07		2,07	2,07			X. Hồ Đắc Kiên	X. Hồ Đắc Kiên		
		2,67		2,67	2,67			X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		2,93		2,93	2,93			X. An Ninh	X. An Ninh		
		1,71		1,71	1,71			X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
		2,91		2,91	2,91			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm		
		2,73		2,73	2,73			X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		3,63		3,63	3,63			TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		2,59		2,59	2,59			X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		2,45		2,45	2,45			X. Hồ Đắc Kiên	X. Hồ Đắc Kiên		
		2,43		2,43	2,43			X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		2,61		2,61	2,61			X. An Ninh	X. An Ninh		
		2,38		2,38	2,38			X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
		2,00		2,00	2,00			X. Hồ Đắc Kiên	X. Hồ Đắc Kiên		
		6,18		6,18	6,18			X. Phú Tân	X. Phú Tân		
73	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
74	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
75	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
76	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
90	Nhà sinh hoạt cộng đồng 7 ấp (7 vị trí)	0,14		0,14			0,14	DGD	X. Hồ Đắc Kiên	Áp 7	Chuyển tiếp từ KH2020
91	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sa Báu	0,05		0,05			0,05	DGD	X. Thuận Hòa	Thửa 83 tờ bản đồ 04	Đăng ký mới
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Quýt B	0,06		0,06			0,06	DGD	X. Thuận Hòa	Thửa 45, tờ bản đồ 43	Đăng ký mới
f	Đất trụ sở đơn vị sự nghiệp										
93	TT dịch vụ nông nghiệp	0,50		0,50			0,50	DTT	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần thửa 404 tờ bản đồ số 3	Chuyển tiếp từ KH2020
94	HTX Nông Nghiệp 85	0,05		0,05			0,05	DGD	X. Thuận Hòa	Thửa 759, tờ bản đồ 06	Đăng ký mới
g	Cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở										
95	Bán đấu giá Dãy A khu phố chợ Thuận Hòa	0,42	0,42	0,00					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
96	Bán đấu giá Dãy E khu phố chợ Thuận Hòa (03 lô)	0,25	0,25	0,00					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	Chuyển tiếp từ KH2020
97	Đấu giá cho thuê đất 02 bên đường vào khu hành chính (đất trống kế bưu điện)	0,04	0,04	0,00					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
98	Bán đấu giá Khu TĐC Thuận Hòa (04 lô: Lô A, Lô C1, Lô C, Lô E17)	0,58	0,58	0,00					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
99	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02		0,02			0,02	TSC	X. An Hiệp	Thửa 807 tờ số 6	Chuyển tiếp từ KH2020
100	Bán đấu giá chợ cũ Bung Tróp A	0,02		0,02			0,02	DCH	X. An Hiệp	Thửa 524 tờ số 2	Chuyển tiếp từ KH2020
101	Bán đấu giá trường TH An Hiệp B	0,01		0,01			0,01	DGD	X. An Hiệp	Thửa 1068 tờ số 3	Chuyển tiếp từ KH2020
102	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05		0,05			0,05	TSC	X. Phú Tâm	Thửa 129 tờ số 12	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
103	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02	0,02					X. Phú Tâm	Thửa 361, tờ 2	Ban quản lý dự án	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
104	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm C	0,07	0,07					X. Phú Tâm	Thửa 266, tờ 4	Ban quản lý dự án	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
105	Bán đấu giá trụ sở UBND xã Phú Tân	0,04		0,04			0,04	X. Phú Tân	BA316134	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
106	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 1734	0,01	0,01	0,00				X. An Ninh	Thửa 1734	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
107	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10					X. Thuận Hòa	Thửa số 39 tờ bđ 40	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
108	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02					X. Thuận Hòa	Thửa số 37, tờ số 25	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
109	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10					X. Thuận Hòa	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu vực thương mại - dịch vụ			Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Đến tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích			133,77	100,00	-		341,41	100,00	3.718,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	3.080,78	19,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								723,85	19,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								2.356,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									-
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	133,77	100,00	-	-	341,41	100,00	637,93	8,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		36,63	27,38						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								41,14	1,11
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								7,16	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	82,35	61,56	-	-	43,89	12,86	289,90	-
	- Đất giao thông	DGT		77,01	57,57			38,52	11,28	152,31	
	- Đất thủy lợi	DTL									
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						1,54	0,45	4,63	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						0,65	0,19	1,96	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						2,61	0,77	7,84	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						0,57	0,17	1,70	
	- Đất công trình năng lượng	DNL								2,56	
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								0,30	
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								-	
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL								-	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								3,95	
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON								32,95	
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								81,70	
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								-	
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								-	
	- Đất chợ	DCH		5,34	3,99						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT								-	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								2,26	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		8,89	6,65			297,52	87,14	277,58	7,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT		5,90	4,41						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								10,32	
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS								4,66	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								4,92	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	DANH MỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022	1.224,71	36,80	1.187,99							
a	Đất nông-nghiệp khác										
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi)	913,42		913,42		912,61	RSX	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 9	Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 22/1/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
						0,81	DTS				
2	Dự án chuỗi liên kết chăn nuôi khép kín	9,00		9,00	9,00			X. Phú Tân	Một phần thửa 279, 280, 283, 288, 289, 298, tron thửa 281, 282, 287 tờ bản đồ số 4. Một phần thửa 1, 428, 777, 658, 557, 404, 406, 13,15 ,tron thửa 657, 9 tờ bản đồ số 7	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Dự án liên kết sản xuất trồng trọt, xây dựng nhà bảo quản rau màu, sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày	5,00		5,00	5,00			X. Phú Tân	Một phần thửa 2058, 574, 575, 576, 670, 669, 698, 697, 696, 694, 672, 673 tron thửa 671, 695 tờ bản đồ số 3	Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau sạch	2,00		2,00	2,00			X. Phú Tân	Một phần thửa 713, 715, 716, 717, 718 tờ bản đồ số 6	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
5	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo	1,59	0,05	1,54	1,54			X. An Ninh	Thửa 181, 1649 tờ bản đồ số 4	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
6	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	4,53		4,53	3,56	0,97	HNK	X. Phú Tân	Thửa 417, 187, 186, 189, 54, 55 tờ số 7	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
7	Trồng nấm linh chi	1,50		1,50	1,40	0,05	HNK	X. An Ninh	Thửa 507, 508, 511, 467, 413 tờ số 9	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
						0,05	CLN				
8	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00		2,00	2,00			X. An Ninh	Thửa 503,418, 1633, 1141, 1408,1140 tờ bản đồ số 4	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
b	Đất nuôi trồng thủy sản										
9	Dự án nuôi ngọc trai nước ngọt	3,50		3,50	3,50			X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 912, 713, 875, 707, 703, 784, 709, 893 tron thửa 722, 889, 1025, 714, 894 tờ bản đồ số 3	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
c	Đất Công an										
10	Công an xã Hồ Đắc Kien	0,10		0,10		0,10	DGD	X. Hồ Đắc Kien	Thửa 152, tờ bản đồ 04	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
11	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11		0,11	TSC	X. An Hiệp	Thửa đất số 2435, tờ bản đồ số 06	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
12	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10	0,10	0,10	TSC	X. Thiện Mỹ	Thửa 110, tờ bản đồ 01	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
13	Công an xã Phú Tân	0,13		0,13			0,13	X. Phú Tân	Thửa số 12, tờ bản đồ số 07	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
14	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19			0,19	X. Phú Tâm	Thửa 814, tờ bản đồ số 08	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
15	Công an xã Thuận Hòa	0,10		0,10			0,10	X. Thuận Hòa	Thửa số 46, tờ bản đồ số 49	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
16	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11			0,11	TT. Châu Thành	Thửa 669 và 670, tờ bản đồ số 02	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
17	Công an xã An Ninh	0,20		0,20			0,20	X. An Ninh	Thửa số 293, tờ bản đồ số 06	Báo cáo 162/BC-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã An Ninh	Đăng ký mới
d	Đất cụm công nghiệp										
18	Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	50,00		50,00	45,39		0,55	X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ số 8	CV 1111/UBND-TH ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019
19	Mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B	15,78		15,78	4,75		0,33 9,10 0,04 1,25	X. Hồ Đắc Kien	Tron thửa 1339, 1362, 1361, 1348, 843, 844 tờ bản đồ số 3. Một phần thửa 336, 1357, 1055, 330, 318, 321, 325, 326, 1238, 329 tron thửa 337, 1564, 335, 334, 1404, 338, 339, 1075, 341, 1400, 340, 1419, 342, 1259, 327 tờ bản đồ số 8	Theo NQ Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025	Chuyển tiếp từ KH2018
e	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
20	Trạm cấp nước tập trung	0,26		0,26			0,01 0,01 0,24	X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 143 tờ bản đồ số 3	CV 1703/VP-KT ngày 20/4/2020 của Văn phòng UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
21	Dự án nhà máy xử lý nước mặt	9,50		9,50	8,90		0,08 0,52	X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 39, 36, 1205, 35, 1177, 42, 1205, 41, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 60, 60, 61, tron thửa 44, 49, 1355, 1356 tờ bản đồ số 8	QĐ 340/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019
22	Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kien	1,18		1,18			1,12 0,06	X. Hồ Đắc Kien	Thửa 414, 415, 472 tờ 2	CV 1925/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 28/7/2021	Đăng ký mới
23	Nhà Máy phân bón Đại Phát	0,47		0,47			0,47	X. Phú Tân	Áp Phước An	Doanh nghiệp đăng ký	Đăng ký mới
f	Đất thương mại, dịch vụ										
24	Khách sạn 3-5 sao	0,46		0,46			0,11 0,35	TT. Châu Thành	Một phần thửa 904, 905, 1179; tron thửa 906 tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác					
c	Đất giao thông										
25	Xây dựng mới 03 cầu: 30/4, Na Tung (ĐT.932), Sóc Nâu (ĐT933) (Phần trên huyện Châu Thành)	0,53		0,53		0,10 0,10 0,33	CLN ONT ONT	X. Phú Tâm	Một phần tờ bản đồ số 4	CV 658/BQLDA2-PDA1 ngày 21/8/2020 của BQL Dự Án; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
26	Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rinh, Thuận Hoà trên đường tỉnh 939B, cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	0,50		0,50	0,10	0,10 0,30	CLN CLN	TT. Châu Thành X. Thiện Mỹ	Một phần tờ bản đồ số 1,2,3 Một phần tờ bản đồ số 5	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
-	Đường quốc lộ										
27	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn từ thị xã Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang, đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Đoạn qua huyện Châu Thành)	1,10		1,10		0,50 0,10 0,30 0,10	CLN ODT CLN ONT	TT. Châu Thành X. Hồ Đắc Kiện	Một phần tờ bản đồ số 2, 5, 7, 8, 30 Một phần tờ bản đồ số 2, 3, 8	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
-	Đường tỉnh										
28	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	0,20	5,40		Xã An Hiệp, xã Phú Tân, xã Phú Tâm	Một phần tờ bản đồ số 3,5,7,4,6, 9, 12	NQ số 131/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
29	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	5,00		5,00	3,00	2,00		Xã An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 2, 7, 5	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
-	Đường huyện										
30	Hệ thống đường giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92, Đường huyện 93	7,27			2,20 1,16	0,26 0,55 0,23 1,26 0,20 0,01	HNK CLN ONT HNK CLN ONT	X. An Hiệp X. An Ninh X. Hồ Đắc Kiện	Một phần tờ bản đồ số 1, 2, 3 Một phần tờ bản đồ số 8, 9 Một phần tờ bản đồ số 8	CV 658/BQLDA2-PDA1 ngày 21/8/2020 của BQL Dự Án;NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
31	Đường huyện 95	3,00		3,00	1,33 1,17	0,05 0,05 0,05	HNK CLN HNK	X. Phú Tân V. Đất Tâm	Một phần tờ bản đồ số 5, 7 Một phần tờ bản đồ số 2, 4	Nghị Quyết 88/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 13/7/2021 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Bất trồng lúa	Bất khác	Loại đất				
				1,77	0,05	CLN	X. Phú Tân				Quy mô cấp đất
32	Đường huyện 96, huyện châu thành	2,70		2,70	0,87	0,10	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 6, 11	CV 658/BQLĐA2-PDA1 ngày 21/8/2020 của BQL Dự Án; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
33	Đường huyện 97	3,00			0,87	0,24	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 2,3,5,7		
					0,87		CLN		Một phần tờ bản đồ số 3	Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
				3,00	0,50	0,34	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 5		
34	Đường huyện 91B	2,96			0,81	0,24	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 1, 2	CV 78/UBND xã, ngày 06/9/2021	Đăng ký mới
				2,96	2,34	0,62	CLN	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần tờ bản đồ số 1, 2, 3, 6		
35	Đường Vành đai II	0,64		0,64	0,20	0,15	ONT	X. Phú Tân	Thửa 1285, 573, 901, Tờ bản đồ số 6	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
-	Đường giao thông nông thôn										
36	Đường Na Tung - Cây Sộp	1,18		1,18	0,04	0,85	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 4	QĐ 150/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
37	Đường Phước Hòa - Phước An	0,63		0,63		0,29	ONT				
					0,63			X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 3	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
38	Đường Cầu Ô	0,51		0,51	0,49	0,01	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
39	Đường Đình Phước Hưng	0,64		0,64	0,22	0,34	CLN	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 724/QĐ-UBND ngày 9/9/2014 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
					0,08	0,01	ONT				
40	Đường giao thông Bấp Mỹ Đức	0,95	0,89	0,06	0,01	0,05	CLN	X. Thiện Mỹ	Một phần tờ bản đồ số 5, 7	QĐ 1409/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
41	Lộ kênh Tà Liêm - kênh mới	1,70	1,02	0,68	0,09	0,42	CLN	X. An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 2, 4	QĐ 713/QĐ-UBND ngày 12/7/6/2019 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
						0,17	ONT				
42	Đường nối tỉnh lộ 939 - kênh Mới	0,13		0,13	0,13			X. An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 4	QĐ 713/QĐ-UBND ngày 12/7/6/2019 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
43	Đường rạch Trà Canh ruộng	2,45	2,37	0,08	0,06	0,02	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 1, 4, 6	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
44	Đường kênh Hàng Bần	3,64	3,53	0,11	0,04	0,01	HNK	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 3, 5	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/7/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác	Đất đất					
						0,04	TON				Thành	KH2020; xã hội hóa
45	Đường kênh 6A2	0,65	0,39	0,26	0,05	0,08	NKH		X. Thuận Hòa	Một phần từ bản đồ số 3	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
46	Đường kênh Cống 1	0,56		0,56				0,56	X. Thuận Hòa	Một phần từ bản đồ số 8, 10	Công văn 276/UBND ngày 19/11/2021 của UBND xã Thuận Hòa	Đăng ký mới
47	Đường Rạch Sa Bấu	0,96		0,96				0,96	X. Thuận Hòa	Một phần từ bản đồ số 46, 47	Công văn 276/UBND ngày 19/11/2021 của UBND xã Thuận Hòa	Đăng ký mới
48	Đường kênh Tư Hùng	4,37	3,12	1,25	0,90	0,35	CLN		X. Thuận Hòa	Một phần từ bản đồ số 46, 47	Công văn 276/UBND ngày 19/11/2021 của UBND xã Thuận Hòa	Đăng ký mới
49	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06	1,26	1,30	CLN	0,50	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần từ bản đồ số 3,8	CV 485/UBND-VP ngày 16/6/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
50	Đường Bờ Tây kênh Ba Rinh cũ	1,91	0,05	1,86	0,18	1,28	CLN	0,40	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần từ bản đồ số 1, 4	QĐ 621/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
51	Đường Bưng Tróp B - An Tập (giai đoạn 2)	1,84	0,18	1,66	0,23	0,25	HNK		X. An Hiệp	Một phần từ bản đồ số 3	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
52	Đường kênh Tà Mun	0,30		0,30	0,15	0,85	CLN	0,33	X. An Hiệp	Một phần từ bản đồ số 6	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
53	Đường liên ấp Giồng Chùa A, Giồng Chùa B, An Tập	1,50		1,50	0,45	0,12	HNK	0,03	X. An Hiệp	Một phần từ bản đồ số 6	QĐ 420/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	Đăng ký mới; xã hội hóa
54	Đường kênh số 10	0,85	0,51	0,34		0,32	HNK	0,73	X. Phú Tâm	Một phần từ bản đồ số 1	QĐ 150/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
55	Đường Phú Hòa A	0,75	0,45	0,30		0,30	CLN		X. Phú Tâm	Một phần từ bản đồ số 2	QĐ 150/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
56	Đường kênh hậu Phước Quới - An Hiệp	0,40		0,40	0,40				X. Phú Tân	Tờ bản đồ số 4, số 7	CV 159/CV-UBND ngày 24/8/2021	Đăng ký mới
57	Đường Kênh Lưu Đen	0,50		0,50	0,50				X. Phú Tân	Tờ bản đồ số 1	CV 159/CV-UBND ngày 24/8/2021	Đăng ký mới
58	Đường kênh Ô Điếp	0,70		0,70	0,70				X. Phú Tân	Tờ bản đồ số 1	CV 159/CV-UBND ngày 24/8/2021	Đăng ký mới

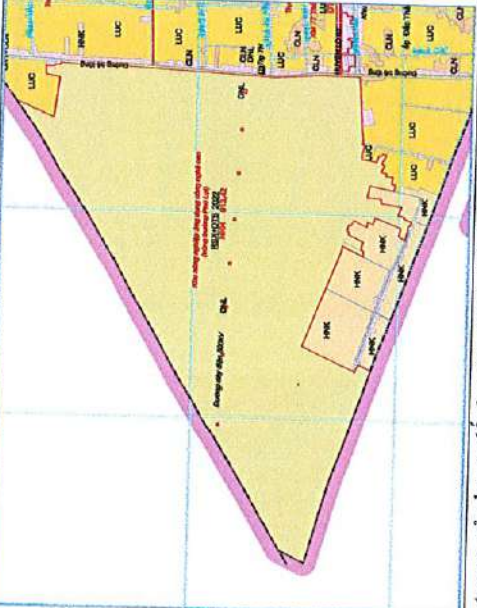
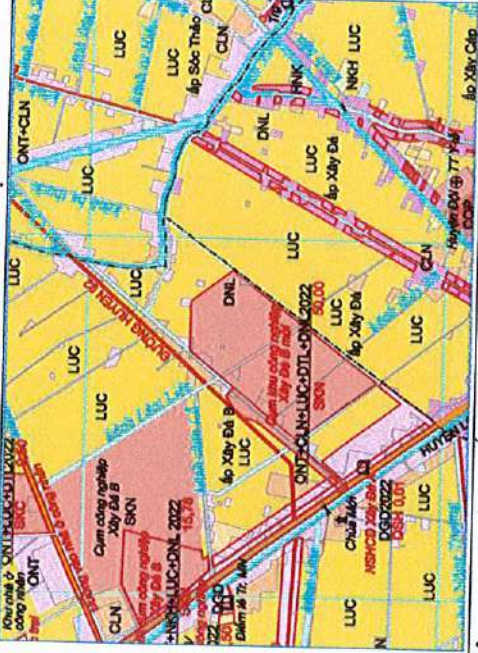
STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất khác	Loại đất				
					Đất trồng lúa						
59	Đường kênh Ô Đồng	0,60		0,60	0,60			X. Phú Tân	Tờ bản đồ số 1	CV 159/CV-UBND ngày 24/8/2021	Đăng ký mới
60	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	0,09	0,11	HNK	X. An Ninh	Tờ bản đồ số 6	Báo cáo 139/BC-UBND, ngày 31/8/2021 của UBND xã An Ninh	Đăng ký mới
61	Đất cơ sở năng lượng										
	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cấn Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22				TT. Châu Thành		CV 4744/PCST-KHVT ngày 23/9/2020 của Công ty điện lực Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
62	Đất cơ sở văn hóa										
	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao huyện Châu Thành	5,00	0,80	4,20	3,19	0,58	CLN	TT. Châu Thành	Một phần thửa 613, 2534, 2535, 619, 620, 1322, 655, 656, 654, 621, 622, 615, 614, 2628; trọn thửa 616 tờ bản đồ số 2; Một phần thửa 2685, 2597, 2517, trọn thửa 2558, 2678, 573 tờ bản đồ số 4	Nghị Quyết 138/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 01/10/2021 về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi tên gọi dự án
63	Đất cơ sở giáo dục										
	Mở rộng trường TH Phú Tân B	0,25		0,25	0,25			X. Phú Tân		Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
64	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,40		0,40		0,40	CLN	TT. Châu Thành	Đất công UB xã Quản lý	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Châu Thành	Đăng ký mới
65	Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A	0,40		0,40		0,40	HNK	TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 1	Quyết định 709/QĐ-UBND huyện Châu Thành ngày 08/9/2021 quyết định chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới
66	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành A	0,30		0,30		0,20	CLN	TT. Châu Thành	Thửa 1025 Tờ bản đồ số 1	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Đăng ký mới
67	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,08		0,08		0,08	CLN	X. Phú Tân	Đất công UB xã Quản lý	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Đăng ký mới
68	Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	0,20			X. An Ninh	Thửa 499, tờ bản đồ số 6	Quyết định 709/QĐ-UBND huyện Châu Thành ngày 08/9/2021 quyết định chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới
69	Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú	0,70		0,70		0,64	HNK	X. An Hiệp	Tờ bản đồ số 6	NQ số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng;	Đăng ký mới
70	Đất dự trữ					0,05	NTD				
						0,02	NTS				
						0,13	HNK				
		0,16		0,16				Y. Thuận Hòa	Thửa 77 tờ bản đồ số 04	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Phiáp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
70	Đất thổ cư (thể thao)										
71	Xây mới TT thể dục thể thao	1,08		1,08		1,08		X. Hồ Đắc Kien	Một phần tờ bản đồ 04	CV 78/UBND xã, ngày 06/9/2021	Đăng ký mới
72	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00		1,88		TT. Châu Thành	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2	Dự án cấp thiết của UBND huyện	Chuyển tiếp từ KH2020
73	Xây dựng chợ Bưng Tróp	0,06		0,06				X. An Hiệp	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
74	Nhà sinh hoạt cộng đồng 7 ấp (7 vị trí)	0,14		0,14				X. Hồ Đắc Kien	Áp 7	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
75	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sa Báu	0,05		0,05				X. Thuận Hòa	Thửa 83 tờ bản đồ 04	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Quýt B	0,06		0,06				X. Thuận Hòa	Thửa 45, tờ bản đồ 43	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
77	TT dịch vụ nông nghiệp	0,50		0,50				DTT X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 404 tờ bản đồ số 3	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng, Thực hiện mô hình, dự án nông nghiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
78	HTX Nông Nghiệp 85	0,05		0,05				DGD X. Thuận Hòa	Thửa 759, tờ bản đồ 06		Đăng ký mới
79	Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (Khu nhà ở thương mại), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	7,16		7,16		6,91		TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 2	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành, NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án
80	Chính trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	8,39	5,51	2,88		1,63		TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 8 và 1 phần Hiện trạng đã có 3,52 ha đất ODT do dân tự chỉnh trang, quỹ đất công	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành, NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án
81	Khu Nhà ở thương mại	2,30		2,30		0,47		TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
82	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,20		2,20		1,70		TT. Châu Thành	Hộ gia đình cá nhân		Đăng ký mới

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
99	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	3,68	0,16	CLN	X. Thuận Hòa	Thửa 41, 57, 71, 169 từ 54 và thửa 22 từ 38	Phòng KTHH góp ý theo CV260/CV-KTHH	Đăng ký mới
100	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00	2,58	5,42	NTS	X. Phú Tân	Ấp Phước An		Đăng ký mới
101	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	0,55		0,55	0,35	0,20	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95	0,65	0,30	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		1,20		1,20	1,00	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
		0,95		0,95	0,70	0,25	CLN	X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		0,85		0,85	0,50	0,35	CLN	X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		
		1,35		1,35	0,80	0,55	CLN	X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		1,65		1,65	1,20	0,45	CLN	X. An Ninh	X. An Ninh		
q	Đất thương mại, dịch vụ										
102	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75	0,40	0,35	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,65		0,65	0,30	0,35	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		1,15		1,15	0,50	0,65	CLN	TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		0,95		0,95	0,50	0,45	CLN	X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		1,15		1,15	0,45	0,70	CLN	X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		
		1,15		1,15	0,40	0,75	CLN	X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		1,15		1,15	0,55	0,60	CLN	X. An Ninh	X. An Ninh		
r	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,95		0,95	0,75	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
		0,65		0,65	0,50	0,15	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		0,65		0,65	0,40	0,25	CLN	X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		1,05		1,05	0,30	0,75	CLN	TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		0,35		0,35	0,20	0,15	CLN	X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		0,65		0,65	0,45	0,20	CLN	X. An Hiệp	X. An Hiệp		
103	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ									Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
		2,39		2,39	1,24	1,15	CLN	X. An Ninh	X. An Ninh		
		0,25		0,25	0,10	0,15	CLN	X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		
		0,80		0,80	0,60	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp										
	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK	2,34		2,34	2,34			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,46		2,46	2,46			X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		2,49		2,49	2,49			TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		2,79		2,79	2,79			X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		2,07		2,07	2,07			X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		
		2,67		2,67	2,67			X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		2,93		2,93	2,93			X. An Ninh	X. An Ninh		
		1,71		1,71	1,71			X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	2,91		2,91	2,91			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,73		2,73	2,73			X. Phú Tân	X. Phú Tân		
		3,63		3,63	3,63			TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		
		2,59		2,59	2,59			X. Thuận Hòa	X. Thuận Hòa		
		2,45		2,45	2,45			X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		
		2,43		2,43	2,43			X. An Hiệp	X. An Hiệp		
		2,61		2,61	2,61			X. An Ninh	X. An Ninh		
		2,38		2,38	2,38			X. Thiện Mỹ	X. Thiện Mỹ		
106	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	2,00		2,00	2,00			X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
107	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	6,18		6,18	6,18			X. Phú Tân	X. Phú Tân	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi) Địa điểm: X. Hồ Đắc Kien	 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 913,42 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: NKH
Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Cụm công nghiệp Xây Đá B mới Địa điểm: X. Hồ Đắc Kien	 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 50,00 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: SKN

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
 Mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B
 Địa điểm: X. Hồ Đắc Kien



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 15,78 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: SKN

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
 Công an xã Phú Tâm
 Địa điểm: X. Phú Tâm



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao huyện Châu Thành Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 5,00 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: DVH
Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Mở rộng trường TH Phú Tân B Địa điểm: X. Phú Tân		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 0,40 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD
Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 0,40 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành A

Địa điểm: TT. Châu Thành



- Bán đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân

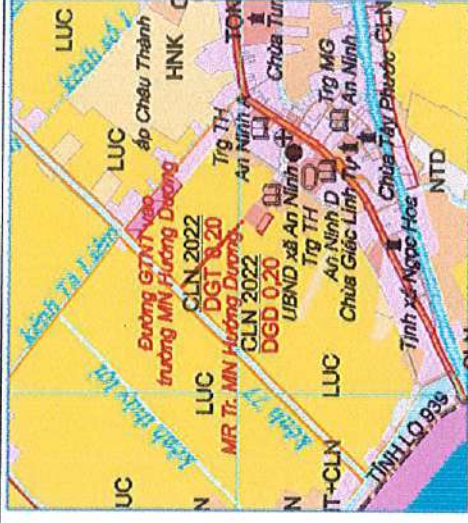
Địa điểm: X. Phú Tân



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
 Trường Mầm Non Hướng Dương

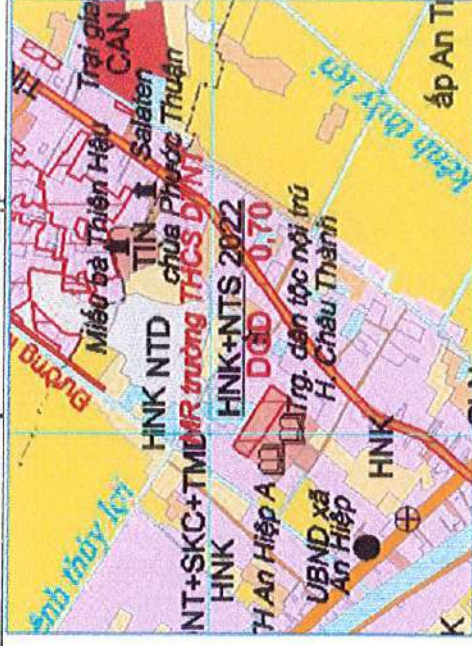
Địa điểm: X. An Ninh



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

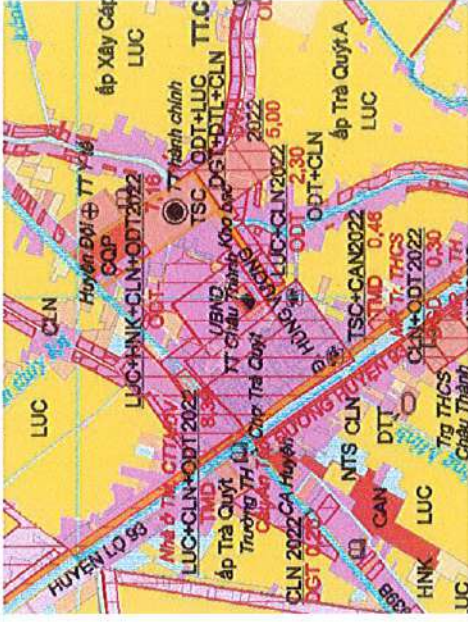
Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án:
Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú

Địa điểm: X. An Hiệp



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,70 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGD

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Chinh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 8,39 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: ODT
Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Khu Nhà ở thương mại Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 2,30 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: ODT

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án: Khu đô thị mới Thuận Hòa mở rộng Địa điểm: TT. Châu Thành		- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành, tỷ lệ 1:25.000 - Diện tích công trình/dự án: 21,40 ha - Loại đất quy hoạch sử dụng: ODT
<i>Ngoài các vị trí nêu trên, còn các vị trí có diện tích nhỏ, các vị trí chuyển mục đích và các vị trí hình tuyến được trình bày cụ thể tại file bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành. Tỷ lệ 1:25.000.</i>		

